

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2026/DS-ST
Ngày: 27 - 01 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trường Hân

Bà Lê Trường An

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Mỹ Tiên là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 602/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 619A/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S; Địa chỉ: Số B - B, đường N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Biên C – Phó phòng giao dịch Sông Đ - Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh C1 (Có mặt).

Bị đơn:

1. Ông Lê Thanh N, sinh năm 1979; CCCD số 096079008101 cấp ngày 05/10/2022 (Vắng mặt);

2. Bà Ngô Ngọc H, sinh năm 1977; CCCD số 096177001621 cấp ngày 05/10/2022 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/10/2025 và tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Biên C trình bày:

- Ngày 11/02/2025 vợ chồng ông Lê Thanh N, bà Ngô Ngọc H đã ký kết với Ngân hàng thương mại cổ phần S hợp đồng tín dụng số: 202528032504. Theo đó, Ngân hàng cho vợ chồng ông N vay số tiền 140.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh thuỷ sản, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 03 tháng đầu tiên là 11%/năm, kể từ tháng thứ 4 thì lãi suất của dư nợ sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng niêm yết cộng biên độ 4%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Cùng ngày 11/02/2025, vợ chồng ông N đã ký giấy nhận nợ toàn bộ số tiền nêu trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông N đã thanh toán vốn được 02 kỳ bằng số tiền 4.666.666 đồng; sau đó vợ chồng ông N đã thanh toán thêm vốn số tiền 3.544.375 đồng. Như vậy, vợ chồng ông N đã thanh toán vốn tổng số tiền 8.211.041 đồng; còn nợ vốn số tiền 131.788.959 đồng.

Từ ngày 15/5/2025, vợ chồng ông N không tiếp tục thanh toán vốn, lãi cho Ngân hàng nên khoản vay đã chuyển nợ quá hạn.

Ngân hàng yêu cầu ông N và bà H thanh toán nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 27/01/2026 tổng số tiền 145.240.668 đồng (Trong đó, vốn là 131.788.959 đồng, lãi trong hạn là 12.584.166 đồng, lãi quá hạn là 867.543 đồng).

- Trước đó, ngày 22/4/2022, bà Ngô Ngọc H đã ký kết với Ngân hàng thương mại cổ phần S Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng mở thẻ tín dụng số 1988434, số thẻ 356480-7529, với hạn mức tín dụng 30.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất trong hạn là lãi suất được Ngân hàng công bố theo Biểu phí trong từng thời kỳ (Lãi tại thời điểm mở thẻ là 18%/năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà H đã giao dịch tổng số tiền 52.650.000 đồng, phí và lãi phát sinh trên số tiền đã giao dịch là 17.226.772 đồng, đã thanh toán được số tiền 45.641.179 đồng, dư nợ còn lại là 24.235.593 đồng.

Ngân hàng yêu cầu ông N và bà H thanh toán nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 27/01/2026 số tiền 24.235.593 đồng.

- Do các khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà H, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh thuỷ sản nên là nghĩa vụ chung về tài sản của ông N và bà H đối với Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông N và bà H thanh toán nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 27/01/2026 tổng số tiền 169.476.261 đồng (Trong đó, nợ theo hợp đồng tín dụng là 145.240.668 đồng và nợ theo thẻ tín dụng là 24.235.593 đồng) và khoản tiền lãi từ ngày 28/01/2026 cho đến khi ông N và bà H thanh toán xong nợ gốc cho Ngân hàng theo mức lãi suất các bên đã thoả thuận tại các hợp đồng tín dụng.

Đối với bị đơn ông Lê Thanh N, bà Ngô Ngọc H: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

và hòa giải; tham dự phiên tòa nhưng không có mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N, bà H về các nội dung khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn ông Lê Thanh N, bà Ngô Ngọc H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà H.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 22/4/2022, bà Ngô Ngọc H và Ngân hàng thương mại cổ phần S đã ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng mở thẻ tín dụng số 1988434, số thẻ 356480-7529, với hạn mức tín dụng 30.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất trong hạn là lãi suất được Ngân hàng công bố theo Biểu phí trong từng thời kỳ (Lãi tại thời điểm mở thẻ là 18%/năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 11/02/2025, vợ chồng ông Lê Thanh N, bà Ngô Ngọc H và Ngân hàng thương mại cổ phần S đã ký kết hợp đồng tín dụng số: 202528032504. Theo đó, Ngân hàng cho vợ chồng ông N vay số tiền 140.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh thủy sản, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 03 tháng đầu tiên là 11%/năm, kể từ tháng thứ 4 thì lãi suất của dư nợ sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng niêm yết cộng biên độ 4%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Cùng ngày 11/02/2025, vợ chồng ông N đã ký giấy nhận nợ toàn bộ số tiền nêu trên.

Xét thấy, việc giao kết các hợp đồng tín dụng nêu trên giữa đôi bên là thực tế có xảy ra. Các bên đều là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện khi giao kết hợp đồng tín dụng. Mục đích và nội dung của các hợp đồng tín dụng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, các hợp đồng tín dụng nêu trên có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm giao kết.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng mở thẻ tín dụng số 1988434, bà H đã giao dịch tổng số tiền 52.650.000 đồng, phí và lãi phát sinh trên số tiền đã giao dịch là 17.226.772 đồng, đã thanh toán được số tiền 45.641.179 đồng, dư nợ còn lại là 24.235.593 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng số 202528032504, vợ chồng ông N đã thanh toán vốn số tiền 8.211.041 đồng; còn nợ vốn số tiền 131.788.959 đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông N và bà H thanh toán nợ tính đến ngày xét xử tổng số tiền 169.476.261 đồng (Trong đó, nợ theo hợp đồng tín dụng là

145.240.668 đồng và nợ theo thẻ tín dụng là 24.235.593 đồng) và khoản tiền lãi từ ngày 28/01/2026 cho đến khi ông N và bà H thanh toán xong nợ gốc cho Ngân hàng theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng.

Xét thấy, bị đơn ông N và bà H đã trực tiếp nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng.

Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Do ông N và bà H không phản đối những tình tiết, tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng đưa ra nên Ngân hàng không phải chứng minh. Như vậy, việc ông N và bà H còn nợ tín dụng Ngân hàng số tiền 169.476.261 đồng (Trong đó, nợ theo hợp đồng tín dụng là 145.240.668 đồng và nợ theo thẻ tín dụng là 24.235.593 đồng) là thực tế có xảy ra. Do ông N và bà H chưa thanh toán nên cần buộc ông N và bà H thanh toán cho Ngân hàng và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc là phù hợp.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật. Cụ thể, ông N và bà H phải chịu án phí số tiền 8.474.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Buộc ông Lê Thanh N và bà Ngô Ngọc H thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 169.476.261 đồng (Một trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi một đồng) và khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 202528032504 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng mở thẻ tín dụng số 1988434 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2. Về án phí:

- Ông Lê Thanh N và bà Ngô Ngọc H phải chịu án phí số tiền 8.474.000 đồng (Tám triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

- Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải chịu án phí. Ngày 26/11/2025 Ngân hàng thương mại cổ phần S đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005404 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 27/01/2026, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của tổ chức tín dụng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông Lê Thanh N và bà Ngô Ngọc H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Lê Thị Hồng Hà